

Học thuyết giá trị là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác. Trọng tâm của học thuyết này C.Mác nghiên cứu mối quan hệ giữa người và người, thông quan hệ giữa vật với vật, đó chính là lao động cái thực thể, yếu tố cấu thành của giá trị. Nghiên cứu học thuyết giá trị gắn liền với sản xuất hàng hóa, với nó là các phạm trù: giá trị, hàng hóa, tiền tệ nó là những điều kiện đề để cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển. Dựa trên nền tảng học thuyết giá trị, C.Mác đã xây dựng nên học thuyết giá trị thặng dư “*Hòn đá tảng*” trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác. Vì vậy, nghiên cứu học thuyết giá trị của C.Mác cũng cần phải hiểu rằng: đó là ta đã bắt đầu nghiên cứu về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng mới ở dạng chung nhất.

I - ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, ĐẶC TRƯNG VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

1- Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá

Sản xuất hàng hoá là sản xuất ra sản phẩm để bán, là kiểu tổ chức sản xuất mà trong đó sản phẩm làm ra không phải là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính người trực tiếp sản xuất ra mà là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua bán.

- Hai điều kiện của sản xuất hàng hoá:

Thứ nhất, có sự phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá sản xuất, ở các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Phân công lao động xã hội làm cho việc trao đổi sản phẩm trở thành tất yếu, bởi vì khi có phân công lao động xã hội, mỗi người, mỗi cơ sở chỉ sản xuất một vài sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi phải có nhiều loại sản phẩm khác nhau, do đó họ phải cần đến nhiều sản phẩm của nhau và trao đổi với nhau. Mặt khác, nhờ có phân công lao động xã hội, chuyên môn hoá sản xuất làm cho năng suất lao động tăng, sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều dẫn đến trao đổi ngày càng phổ biến.

Phân công lao động xã hội là cơ sở, là tiền đề của sản xuất hàng hoá. Phân công lao động càng phát triển, thì sản xuất và trao đổi hàng hoá càng mở rộng và đa dạng hơn.

Thứ hai, sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất

Hoặc có chế độ sở hữu hoặc các hình thức sở hữu khác nhau về TLSX và sản phẩm. Hay nói cách khác có sự cách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất; tức những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất, độc lập nhất định, do đó, sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu hoặc do họ chi phối. Vì vậy, muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác cần phải thông qua trao đổi, mua bán hàng hoá.

Như vậy, phân công lao động xã hội làm cho người sản xuất phụ thuộc vào nhau, còn chế độ tư hữu lại chia rẽ họ làm cho họ độc lập với nhau. Đây là một mâu thuẫn. Mâu thuẫn này chỉ được giải quyết thông qua trao đổi, mua bán sản phẩm của nhau trên thị trường. (*Sản xuất hàng hoá bắt đầu từ nhu cầu của cuộc sống*).

Từ hai điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá, ta rút ra:

- Phân công lao động xã hội, lao động của người sản xuất hàng hoá mang tính chất lao động xã hội vì sản phẩm lao động của họ là để cho xã hội, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Sự tách biệt tương đối về kinh tế thì lao động của họ lại mang tính chất là lao động tư nhân, mang tính độc lập riêng của mỗi người. Lao động tư nhân có thể phù hợp hoặc không phù hợp với lao động xã hội. Đó chính là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá. Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng sản xuất thừa.

2- Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

Sản xuất hàng hóa ra đời là bước ngoặt căn bản trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, đưa loài người thoát khỏi “*mông muội*”, xóa bỏ kinh tế tự nhiên, phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội.

So với sản xuất tự cung tự cấp thì sản xuất hàng hoá có những ưu thế hơn hẳn sau đây:

Thứ nhất, do mục đích của sản xuất hàng hóa, do đó sự gia tăng không hạn chế nhu cầu của thị trường là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ hai, cạnh tranh ngày càng gay gắt buộc người sản xuất hàng hóa phải nâng động sản xuất, kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất... nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tiêu thụ nhiều sản phẩm thu nhiều lợi nhuận. Cạnh tranh thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

Thứ ba, phát triển của sản xuất xã hội với tính chất “mở”, các quan hệ giao lưu hàng hóa tiền tệ, giao lưu kinh tế, văn hóa trong nước và quốc tế ngày càng phát triển. Từ đó tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất văn hóa của nhân dân được nâng cao.

Tuy nhiên bên cạnh những mặt tích cực, sản xuất hàng hoá cũng có những mặt trái của nó đó là phân hoá giàu – nghèo và tiềm ẩn những khả năng khủng hoảng kinh tế, phá hoại nền kinh tế....

II- HÀNG HOÁ.

1- Hàng hoá và hai thuộc tính hàng hóa

a/ Khái niệm hàng hoá: Hàng hoá là sản phẩm của lao động, có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

Khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa C.Mác bắt đầu phân tích hàng hóa với lý do sau:

Thứ nhất, hàng hóa là hình thái biểu hiện phổ biến nhất của của cải trong xã hội tư bản.

Thứ hai, hàng hóa là tế bào kinh tế chứa đựng mầm mống mâu thuẫn của phương thức TBCN.

Thứ ba, khi phân tích hàng hóa là phân tích giá trị, cơ sở của tất cả các phạm trù chính trị kinh tế học, là cơ sở phân tích giá trị thặng dư, lợi nhuận, lợi tức và địa tô

Hàng hoá có hai loại:

+ *Hàng hoá hữu hình*: hàng hoá cụ thể như: sắt thép, lương thực, thực phẩm, và hàng tiêu dùng khác....

+ *Hàng hoá vô hình* là những dịch vụ thương mại, vận tải hay những dịch vụ khác như giáo viên, bác sỹ và nghệ sỹ....

b/ Hai thuộc tính của hàng hoá (giá trị sử dụng và giá trị).

- Giá trị sử dụng của hàng hoá

Giá trị sử dụng của hàng hoá là công dụng của hàng hoá để thoả mãn nhu cầu nào đó của con người. Bất cứ hàng hoá nào cũng có một hoặc nhiều công dụng nhất định. Chính công dụng đó (*tính sử dụng*) làm cho hiệu quả sử dụng. Ví dụ: gạo, vải, sắt, thép v hng hồ khc.....

Cơ sở của giá trị sử dụng là do những thuộc tính tự nhiên (*lý, hoá*) của thực thể hàng hoá đó quyết định. Do đó nó mang ***phạm trù vĩnh viễn***. Tuy nhiên việc phát hiện, khám phá ra từng thuộc tính tự nhiên còn phụ thuộc vào trình độ của khoa học công nghệ, trình độ phát triển lực lượng sản xuất của xã hội loài người.

Giá trị sử dụng của hàng hoá là giá trị sử dụng xã hội vì giá trị sử dụng của hàng hoá không phải là giá trị sử dụng trực tiếp mà là cho người khác, cho xã hội, thông qua trao đổi, mua bán. Vì vậy, đòi hỏi người sản xuất hàng hoá phải luôn quan tâm đến nhu cầu xã hội làm cho sản phẩm của mình đáp ứng được nhu cầu xã hội thì hàng hoá mới bán được.

Trong kinh tế hàng hóa giá trị sử dụng của hàng hoá là vật mang giá trị trao đổi.

- Giá trị hàng hoá

Muốn hiểu được giá trị của hàng hoá phải đi từ giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi trước hết là một quan hệ về số lượng, là tỷ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác.

Ví dụ: $1m^2$ vải = 10 kg thóc.

Hai hàng hoá khác nhau có thể trao đổi được với nhau vì giữa chúng phải có một cơ sở chung nào đó. Cái chung đó: *nó đều là sản phẩm của lao động, đều có lao động kết tinh trong đó*. Nhờ có cơ sở chung đó mà hàng hoá trao đổi được với nhau. Vì vậy, người ta trao đổi là chính trao đổi lao động của mình ẩn dấu trong những hàng hoá ấy.

Chính lao động hao phí tạo ra hàng hoá là cơ sở chung của trao đổi và tạo ra giá trị của hàng hoá.

Như vậy, giá trị của hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Còn giá trị trao đổi là hình thức bề ngoài của giá trị, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi, nó biểu hiện mối quan hệ giữa người sản xuất hàng hoá.

Chỉ trong những xã hội người ta làm ra sản phẩm để trao đổi, thì lao động hao phí đó mới mang hình thái giá trị. Vì vậy, giá trị là một phạm trù lịch sử chỉ tồn tại trong nền sản xuất hàng hoá.

c- Mối quan hệ giữa hai thuộc tính

Hai thuộc tính của hàng hoá có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau.

- *Mặt thống nhất*, hai thuộc tính này cùng tồn tại trong hàng hoá, nếu thiếu một trong hai thuộc tính thì không trở thành hàng hoá.

Sự thống nhất của hai thuộc tính hàng hoá là sự thống nhất của hai mặt đối lập.

- *Mặt mâu thuẫn*, giữa hai thuộc tính của hàng hoá ở hai điểm sau:

Thứ nhất, với tư cách là giá trị sử dụng thì các hàng hoá không đồng nhất về chất. Nhưng ngược lại, với tư cách là giá trị thì các hàng hoá lại đồng nhất về chất đều là sản phẩm của lao động, hay lao động đã được vật hoá.

Thứ hai, tuy giá trị và giá trị sử dụng cùng tồn tại trong một hàng hoá nhưng quá trình thực hiện lại tách rời nhau cả về không gian và thời gian: giá trị được thực hiện trong lĩnh vực lưu thông, còn giá trị sử dụng được thực hiện sau, trong lĩnh vực tiêu dùng.

Sự đối lập và mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị thể hiện ở chỗ: người sản xuất ra hàng hoá chỉ quan tâm tới giá trị hàng hoá do mình làm ra, nếu họ có quan tâm tới giá trị sử dụng cũng chính là để có giá trị. Ngược lại người mua chỉ quan tâm tới giá trị sử dụng của hàng hoá, nhưng muốn tiêu dùng giá trị sử dụng đó người mua phải trả giá trị của nó cho người bán. Nghĩa là quá trình thực hiện giá trị tách rời quá trình thực hiện giá trị sử dụng. Do đó, nếu giá trị của hàng hoá không thực hiện được thì sẽ dẫn đến khủng hoảng sản xuất “thừa”.

2- Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

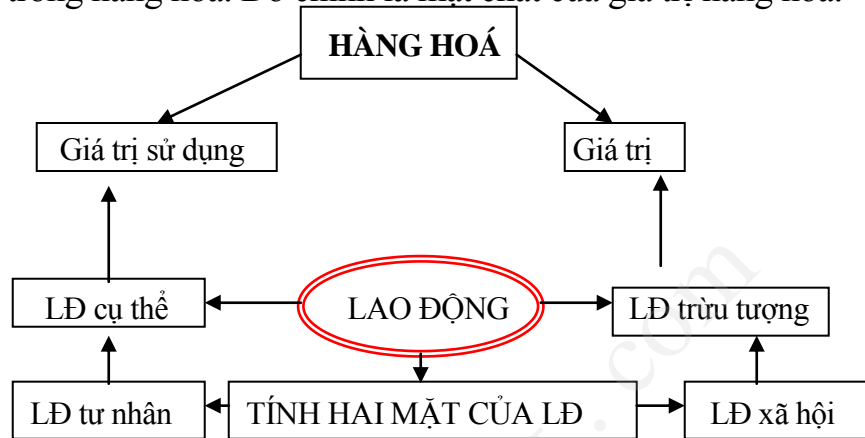
Hàng hoá có hai thuộc tính không phải là do có *hai thứ lao động khác nhau* kết tinh trong hàng hoá đó mà là do lao động của người sản xuất hàng hoá có tính chất hai mặt: lao động *cụ thể* và lao động *trừu tượng*.

a- Lao động cụ thể: là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất nhất định.

Mỗi lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Chính cái riêng đó phân biệt các loại lao động cụ thể khác nhau. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.

b- Lao động trừu tượng: là lao động của người sản xuất hàng hóa khi gạt bỏ những hình thức cụ thể của nó. Đó chính là sự tiêu hao sức lao động (*tiêu hao thần kinh cơ bắp ..*) của người sản xuất hàng hóa. Chính lao động trừu tượng mới tạo ra giá trị của hàng hóa.

Như vậy, có thể nói, giá trị của hàng hoá là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Đó chính là mặt chất của giá trị hàng hoá.



Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa phản ánh tính chất *tư nhân* và tính chất *xã hội* của lao động của người sản xuất hàng hóa.

Việc trao đổi hàng hoá không phải căn cứ vào lao động cụ thể mà phải quy lao động về lao động chung đồng nhất – lao động trừu tượng. Do đó, lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau biểu hiện trong hai trường hợp:

- Sản phẩm do những người sản xuất hàng hoá riêng biệt không ăn khớp với nhu cầu xã hội (thiếu, hoặc thừa). Khi sản xuất vượt quá nhu cầu xã hội, sẽ có một số mặt hàng không bán được, tức không thực hiện được giá trị.

- Mức tiêu hao lao động cá biệt của người sản xuất hàng hoá cao hơn mức tiêu hao của xã hội, khi đó hàng hoá không bán được hoặc bán được nhưng không thu đủ vốn (*chi phí lao động bỏ ra*).

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là mầm mống của mọi mâu thuẫn trong nền sản xuất hàng hoá, tiềm ẩn khả năng khủng hoảng.

3- Lượng giá trị của hàng hoá và các yếu tố ảnh hưởng tới nó.

Giá trị hàng hoá được xem xét cả mặt chất và mặt lượng:

Chất giá trị của hàng hoá là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá. Vậy, *lượng giá trị của hàng hoá* là do lượng lao động hao phí để sản xuất hàng hoá đó quyết định.

a- Thước đo giá trị của hàng hoá.

Giá trị của hàng hoá là do lao động xã hội lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá. Vậy, lượng giá trị của hàng hoá được đo bằng lượng

lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hoá đó. Lượng lao động tiêu hao ấy được tính bằng thời gian lao động. Nhưng lượng giá trị hàng hoá không phải do mức lao động cá biệt hay thời gian lao động cá biệt quy định, mà nó được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động để sản xuất ra một hàng hoá nào đó trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội với một trình độ trang thiết bị trung bình, trình độ thành thạo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định. (thời gian lao động xã hội cần thiết chính là mức hao phí xã hội trung bình để sản xuất ra hàng hoá đó). Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết sát với thời gian lao động cá biệt của người sản xuất hàng hoá cung cấp đại bộ phận hàng hoá trên thị trường.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định nó phụ thuộc vào trình độ phát triển của khoa học - công nghệ mỗi nước và thời gian khác nhau, do đó lượng giá trị hàng hoá cũng thay đổi.

Như vậy, chỉ có lượng lao động xã hội cần thiết, hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá, mới quyết định đại lượng giá trị của hàng hoá đó.

b- Những nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá

Thứ nhất, năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động. Nó được đo bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hoặc số lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Khi năng suất lao động tăng lên, khối lượng hàng hoá tăng lên nhưng giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm xuống và ngược lại. *(tức, giá trị hàng hoá tỷ lệ nghịch với năng suất lao động).*

Năng suất lao động lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: trình độ thành thạo của người lao động; mức độ phát triển của khoa học – công nghệ và mức độ ứng dụng các thành tựu đó vào sản xuất; trình độ tổ chức quản lý và các điều kiện tự nhiên.

* *Cường độ lao động* là khái niệm nói lên mức độ hao phí sức lao động trong một đơn vị thời gian. Nó cho thấy mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động.

Cường độ lao động tăng lên thì số lượng sản phẩm hàng hoá tăng lên và sức lao động hao phí cũng tăng lên tương ứng, vì vậy giá trị của một đơn vị hàng hoá không đổi. Xét về bản chất, tăng cường độ lao động, cũng giống như kéo dài thời gian lao động.

Cường độ lao động cũng phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, đặc biệt nó phụ thuộc vào thể chất, tinh thần của người lao động.

Giống và khác nhau của năng suất lao động và cường độ lao động:

- *Giống nhau*: chúng đều thuộc “sức sản xuất”, đều làm tăng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian

- *Khác nhau*: tăng năng suất lao động làm cho số lượng hàng hoá tăng lên nhưng làm cho giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm xuống. Mặt khác tăng năng suất lao động là do máy móc kỹ thuật tăng lên là “vô hạn”; còn tăng cường độ lao động làm cho khối lượng sản phẩm tăng lên nhưng giá trị của một đơn vị sản phẩm không đổi, tăng cường độ lao động phụ thuộc vào thể chất và tinh thần của người lao động do đó nó có giới hạn nhất định.

Mức độ lao động cũng ảnh hưởng lượng giá trị của hàng hoá. Theo mức độ phức tạp của lao động, có thể chia lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Thứ hai, mức độ phức tạp của lao động

Mức độ phức tạp của lao động cũng ảnh hưởng nhất định đến số lượng giá trị của hàng hoá. Theo mức độ phức tạp của lao động có thể chia lao động thành hai loại:

- *Lao động giản đơn* là sự hao phí lao động mà bất kỳ người bình thường cũng có thể thực hiện được. (lao động không qua đào tạo cũng có thể làm được).

- *Lao động phức tạp* là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề, mới có thể làm việc được.

Trong cùng một thời gian lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Thực chất lao động phức tạp là “*bội số*” của lao động giản đơn.

Như vậy, lượng giá trị của hàng hoá được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, giản đơn trung bình.

c/ Cấu thành lượng giá trị của hàng hóa.

Để sản xuất hàng hóa cần phải chi phí lao động bao gồm:

- *Lao động quá khứ* tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất như: máy móc, công cụ, nguyên vật liệu. (ký hiệu là C)

- *Lao động sống* hao phí trong quá trình sản xuất biến tư liệu sản xuất thành sản phẩm mới. (ký hiệu là v + m)

Vì vậy, cấu thành lượng giá trị của hàng hóa gồm hai bộ phận: giá trị cũ tái hiện và giá trị mới, được ký hiệu: $W = c + v + m$

III- TIỀN TỆ

1- Lịch sử ra đời và bản chất của tiền.

Muốn hiểu được nguồn gốc, bản chất của tiền, ta nghiên cứu quá trình phát triển của hình thái trao đổi, hình thái biểu hiện của giá trị gồm 4 hình thái sau:

a/ Sự phát triển các hình thái giá trị.

- Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị.

Hình thái này xuất hiện xuất hiện khi xã hội nguyên thủy tan rã và thường gặp mầm mống đầu tiên của trao đổi, những hành vi đơn nhất và ngẫu nhiên.

Ví dụ: 1m^2 vải = 10 kg thóc.

Đây là hình thái phôi thai của giá trị, nó xuất hiện trong giai đoạn đầu của trao đổi hàng hóa, khi trao đổi mang tính ngẫu nhiên được hình thành, người ta trao đổi trực tiếp vật này lấy vật khác. Hàng hoá “10kg thóc” đóng vai trò vật ngang giá là hình thức phôi thai của tiền. Từ trao đổi thường xuyên ngẫu nhiên dần dần trở thành quá trình xã hội, thúc đẩy sản xuất hàng hoá ra đời phát triển.

- Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng:

Hình thái này xuất hiện trong thực tế khi mà một sản phẩm lao động nào đó trao đổi với nhiều sản phẩm lao động khác một cách thông thường, phổ biến:

Ví dụ: 1m^2 vải = 10 kg thóc hoặc
= 2 con gà hoặc
= 0,1 chỉ vàng, hoặc
=.....

Đây là sự mở rộng hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên. Trong ví dụ trên, giá trị của 1m^2 vải được biểu hiện ở 10 kg thóc, 2 con gà, 0,1 chỉ vàng. Như vậy, hình thái vật ngang giá đã được mở rộng ra ở nhiều hàng hóa khác nhau. Tuy nhiên vẫn là trao đổi trực tiếp, tỷ lệ trao đổi chưa cố định.

Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn đòi hỏi có một vật ngang giá chung, xuất hiện hình thái thứ ba.

- Hình thái chung của giá trị.

Với sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội cao hơn sự trao đổi và hàng hóa đưa ra thị trường nhiều hơn. Nhu cầu trao đổi thường xuyên, phức tạp từ đó hình thành hình thái thứ ba xuất hiện.

Ví dụ:

10 kg thóc		= 1 m^2 vải
Hoặc 2 con gà		
Hoặc 0,1 chỉ vàng		
...		

Ở đây, mọi giá trị của hàng hoá đều được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò làm vật ngang giá chung. Tuy nhiên, vật ngang giá chung chưa ổn định ở một loại hàng hoá, khi thì hàng hoá này, khi thì hàng hoá khác. Các địa phương vùng miền khác nhau có thể dùng làm vật ngang giá cũng khác nhau.

- Hình thái tiền.

Khi sản xuất và trao đổi phát triển hơn nữa đặc biệt khi nó đòi hỏi phải có vật ngang giá chung thống nhất thì vật ngang giá chung được gắn với một kim loại hàng hoá đặc thù. Hình thái tiền xuất hiện.

Ví dụ:	10 kg thóc	
	Hoặc 2 con gà	= 0,1 chỉ vàng
	Hoặc 1 m ² vải	(vàng trở thành tiền tệ)
.....		

Ở đây, giá trị của tất cả hàng hoá đều được biểu hiện ở một loại hàng hoá đóng vai trò tiền tệ và dần dần được quy định bằng kim loại quý là bạc, vàng và cuối cùng là vàng.

Tiền tệ xuất hiện là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa, khi tiền tệ ra đời thế giới hàng hóa phân ra làm hai cực: một bên là hàng hóa thông thường một bên là hàng hóa vàng đóng vai trò tiền tệ. Đến đây giá trị các hàng hóa đã có một phương tiện biểu hiện thống nhất.

b/ Bản chất của tiền tệ.

Tiền tệ là một hình thái giá trị của hàng hóa, là sản phẩm của quá trình phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa. *Vì vậy, bản chất của tiền tệ là hàng hóa đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hóa làm vật ngang giá chung thống nhất cho các hàng hóa khác, nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.*

Mặt khác bản chất của tiền tệ còn thể hiện qua các chức năng của tiền tệ.

2- Các chức năng của tiền tệ (gồm 5 chức năng cơ bản sau):

a- Thước đo giá trị

Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hóa khác. Khi tiền làm chức năng thước đo giá trị, thì giá trị của hàng hóa được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định gọi là giá cả hàng hóa. Hay nói *cách khác giá cả hàng hóa là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa.*

Như vậy, giá trị là nội dung, là cơ sở giá cả. Giá cả hàng hóa có thể lên xuống xoay xung quanh giá trị. Giá cả hàng hóa chịu sự ảnh hưởng các nhân tố sau: (Giá trị hàng hóa; giá trị của tiền; quan hệ cung – cầu trên thị trường.

b- Phương tiện lưu thông

Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hóa. Khi tiền làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có đủ tiền mặt trên thị trường. Với chức năng là phương tiện lưu thông lúc đầu bằng vàng thoi bạc nén, sau đó là tiền đúc cuối cùng là tiền giấy ra đời.

Tiền giấy là chỉ ký hiệu do nhà nước phát hành và buộc xã hội công nhận.

Thực hiện chức năng này, tiền làm cho quá trình mua bán diễn ra dễ dàng hơn, nhưng đồng thời nó cũng làm cho việc mua bán tách rời nhau cả về không gian và thời gian, do đó nó bao hàm cả khủng hoảng kinh tế.

Theo C.Mác số lượng tiền tệ được xác định bởi quy luật chung của lưu thông tiền tệ là quy luật quy định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định.

Nhà nước không thể tùy ý in bao nhiêu tiền giấy cũng được, mà phải tuân theo quy luật lưu thông tiền tệ. Quy luật đó là: “việc phát hành tiền giấy phải được giới hạn trong số lượng vàng (hay bạc) do tiền giấy đó tượng trưng, lẽ ra phải lưu thông thực sự”¹. Khi khối lượng tiền giấy do Nhà nước phát hành và lưu thông vượt quá khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông, thì giá trị của tiền tệ sẽ bị giảm xuống, tình trạng lạm phát sẽ xuất hiện.

Lạm phát là hiện tượng khủng hoảng tiền tệ, đồng tiền bị mất giá, vì tiền giấy không làm được chức năng cất trữ.

Lạm phát dẫn đến sự phân phối lại giữa các tầng lớp dân cư. Nó là hiện tượng chung của nền sản xuất hàng hoá và có tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội. Do đó, việc chống lạm phát là một trong những mục tiêu hàng đầu của các nước trên thế giới.

c- Phương tiện cất trữ

Tiền được rút khỏi lưu thông và được cất trữ lại để khi cần thì mang ra mua hàng. Chỉ có vàng, bạc mới có chức năng này. Tiền làm phương tiện cất trữ có tác dụng đặc biệt là dự trữ tiền cho lưu thông.

d- Phương tiện thanh toán

Khi kinh tế hàng hóa phát triển đến một mức độ nào đó, tiền có chức năng làm phương tiện thanh toán (mua bán chịu, trả nợ, nộp thuế, ..). Nó có tác dụng:

- Đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Đồng thời chứa đựng khả năng khủng hoảng kinh tế vì chỉ cần trong một khâu thanh toán nào đó không thực hiện được sẽ làm cho bộ máy trong hệ thống dây chuyền bị phá vỡ.

Trong quá trình thực hiện chức năng phương tiện thanh toán xuất hiện một loại tiền mới – tiền tín dụng dưới các hình thức như giấy bạc ngân hàng, tiền ghi sổ, tài khoản có thể phát hành séc, tiền điện tử, thẻ (Card) thanh toán...

e- Tiền tệ thế giới

Chức năng này xuất hiện khi trao đổi hàng hóa ra bên ngoài biên giới quốc gia và hình thành quan hệ buôn bán quốc tế. Thực hiện chức năng này tiền làm nhiệm vụ : thước đo giá trị; phương tiện lưu thông; phương tiện thanh toán, tín dụng di chuyển của cải từ nước này sang nước khác.

Làm chức năng này phải là tiền vàng, bạc, hoặc tiền được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

Việc trao đổi tiền của nước này sang tiền nước khác được tiến hành theo tỷ giá hối đoái. Đó là giá cả đồng tiền nước này được tính bằng đồng tiền nước khác.

3/ Quy luật lưu thông tiền tệ và vấn đề lạm phát

¹ C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà nội, 1993, t.23, tr.193.

a/ Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật quy định số lượng tiền cần cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định.

Thao C.Mác số lượng cần cho lưu thông do ba nhân tố quy định:

- . Số lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường
- . Giá cả trung bình của hàng hóa
- . Tốc độ lưu thông của của những đơn vị tiền tệ cùng loại

Số lượng cần thiết cho lưu thông được tính theo Công thức:

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

Trong đó: M: là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông

P: là mức giá cả

Q: là khối lượng hàng hóa đem ra lưu thông

V: số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ

Điều kiện: tất cả các nhân tố nói trên phải được xem xét trong cùng một thời gian và trên cùng một không gian.

Khi tiền thực hiện cả chức năng thanh toán thì số lượng tiền cần thiết được xác định như sau:

$$T = \frac{G - [Gc + Tk] + Ttt}{N}$$

Trong đó T: là lượng tiền cần thiết cho lưu thông

G: là tổng số giá cả của hàng hóa.

Gc: là tổng số giá cả hàng hóa bán chịu.

Tk: là tổng số tiền khấu trừ cho nhau

Ttt: là tổng số tiền thanh toán đến kỳ hạn trả.

N: số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ.

b/ Lạm phát.

Khi vàng, bạc dùng làm tiền thì số lượng vàng, bạc được thích ứng một cách tự phát với số lượng tiền cần thiết cho lưu thông

Khi tiền giấy phát hành và lưu thông vượt quá khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông, thì giá trị của tiền tệ sẽ bị giảm xuống, tình trạng lạm phát sẽ xuất hiện.

Lạm phát là tình trạng mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên trong một thời gian nhất định.

Người ta chia ra: lạm phát vừa phải (dưới 10% /năm); lạm phát phi mã (trên 10%/năm); Siêu lạm phát (lạm phát 3 chữ số trở lên...). Lạm phát gây ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống xã hội. Do đó, chống lạm phát là mục tiêu hàng đầu của các nước trên thế giới.

IV- QUY LUẬT GIÁ TRỊ

Sản xuất hàng hóa chịu sự tác động của nhiều quy luật kinh tế: quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; quy luật tiết kiệm thời gian lao động; quy luật tăng năng suất lao động... Nhưng vai trò cơ sở chi phối nền sản xuất hàng hóa thuộc về quy luật giá trị.

1- Nội dung yêu cầu của quy luật giá trị

Nội dung: Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất, trao đổi và lưu thông hàng hoá. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có quy luật giá trị hoạt động.

- Quy luật giá trị hoạt động khách quan, không phụ thuộc vào ý thức của con người. Quy luật giá trị quy định việc sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở giá trị, tức là dựa trên cơ sở lao động xã hội cần thiết.

Yêu cầu: Trong sản xuất, quy luật giá trị đòi hỏi nhà sản xuất phải căn cứ vào giá trị xã hội, phải hạ thấp giá trị cá biệt sao cho giá trị cá biệt không được vượt quá giá trị xã hội.

Trong trao đổi hàng hoá cũng phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, nghĩa là trao đổi phải theo nguyên tắc ngang giá.

Tuân theo yêu cầu này, các nhà sản xuất mới có thể tồn tại và phát triển, ngược lại sẽ bị thua lỗ và phá sản.

Sự vận động của quy luật giá trị thông qua sự vận động của giá cả hàng hóa. Vì giá trị là cơ sở của giá cả, còn giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị. Hàng hóa nào nhiều giá trị thì giá cả của nó sẽ cao và ngược lại.

2- Tác động của quy luật giá trị:

Thứ nhất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

- *Điều tiết sản xuất:* Trong nền sản xuất hàng hoá thường xảy ra tình trạng người sản xuất bỏ ngành sản xuất này đổ xô sang các ngành sản xuất khác, quy mô ngành sản xuất này bị thu hẹp, trong khi ở ngành khác lại được mở rộng, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động được phân phối lại giữa các ngành. Hiện tượng này gọi là điều tiết sản xuất. Sự điều tiết này hình thành một cách tự phát thông qua sự biến động của giá cả trên thị trường. Có thể hiểu vai trò điều tiết này thông qua những trường hợp biến động quan hệ cung - cầu xảy ra trên thị trường.

Nếu cung lớn hơn cầu, sản phẩm làm ra quá nhiều so với nhu cầu xã hội, giá cả thấp hơn giá trị, hàng hoá bán không được có thể bị thua lỗ. Tình hình đó buộc người sản xuất phải thu hẹp quy mô sản xuất hay chuyển sang ngành khác. Ngược lại cung nhỏ hơn cầu sản phẩm làm ra không đủ thỏa mãn nhu cầu xã hội, giá cả cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy với lãi suất cao, người sản xuất mở rộng quy mô sản xuất.

Sự điều tiết như vậy, nói chung là cần thiết, mang lại hiệu quả kinh tế, bởi những ngành đó thường là những ngành mà xã hội có nhu cầu cao. Tuy nhiên trong một số trường hợp thì ngược lại nó làm cho mâu thuẫn giữa lao động cá biệt và lao động xã hội.

- *Điều tiết lưu thông hàng hoá:* Quy luật giá trị khiến cho hàng hoá chuyển từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, từ nơi cung lớn hơn cầu đến nơi cung nhỏ hơn cầu.

Đây là tác dụng của quy luật giá trị ở khâu trao đổi, trong quá trình tái sản xuất. Sự điều tiết này là có lợi, bởi vì đó là sự điều tiết từ nơi có nhu cầu thấp đến nơi có nhu cầu cao, giúp phân phối hợp lý các nguồn hàng giữa các vùng kinh tế, làm cân đối cung và cầu các loại hàng hoá trong nền kinh tế.

Như vậy, sự biến động của giá cả trên thị trường không những chỉ rõ sự biến động về kinh tế, mà còn có tác động điều tiết nền kinh tế hàng hóa.

Thứ hai, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Để có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội, thu được lợi nhuận siêu ngạch, người sản xuất hàng hoá ngoài việc phát huy những điều kiện thuận lợi, thực hiện tiết kiệm trong sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý, sản xuất, phân phối hợp lý, họ phải đầu tư mua sắm trang thiết bị máy móc, cải tiến kỹ thuật, cũng như sử dụng lao động có tay nghề cao. Từ đó năng suất lao động cá biệt tăng lên, năng suất lao động xã hội cũng tăng theo làm cho lực lượng sản xuất phát triển.

Thứ ba, thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người sản xuất hàng hoá thành người giàu, người nghèo.

Sự tác động của quy luật giá trị bên cạnh những mặt tích cực, còn dẫn đến sự phân hoá những người sản xuất hàng hoá, nhất là những người sản xuất hàng hoá nhỏ thành người giàu, người nghèo.

Trong sản xuất hàng hoá do tác động của quy luật giá trị, người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trình độ cao, có kiến thức kinh doanh, trang bị kỹ thuật tốt được cải tiến, trường vốn.... trong kinh doanh sẽ thuận lợi, phát tài thành người giàu có. Ngược lại, những người không có điều kiện nói trên hoặc gặp rủi ro sẽ dẫn tới mất vốn, phá sản, phải đi làm thuê cho người khác.

Những tác động của quy luật giá trị trong nền kinh tế hàng hóa có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn:

Về mặt kinh tế, tác dụng của quy luật giá trị một mặt đào thải những yếu kém và kích thích những nhân tố tích cực phát triển. (là sự đào thải tự nhiên)

Về mặt xã hội, quy luật giá trị đã phân hoá người giàu, kẻ nghèo tạo điều kiện cho sự ra đời và phát triển nền sản xuất hàng hoá hiện đại, đồng thời tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội.

cuu duong than cong . com